

Số: ~~3577~~/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày ~~16~~ tháng ~~6~~ năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Luật sư ngày 29 tháng 6 năm 2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Luật sư ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 123/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Luật sư;

Căn cứ Nghị định số 137/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Luật sư;

Căn cứ Nghị định số 121/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp;

Căn cứ Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tư pháp quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Công văn số 6570/STP-TC ngày 09 tháng 6 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư cho **11** cá nhân (theo danh sách đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tư pháp, Ban Chủ nhiệm Đoàn Luật sư Thành phố và các cá nhân có tên trong danh sách nêu tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tư pháp - Cục BTTP;
- TTUB: CT, PCT/NC;
- Liên đoàn Luật sư Việt Nam;
- Sở Tư pháp;
- VPUB: PCVP/NC;
- Lưu: VT, P.NCPC (Kh). **15**



Trần Văn Bảy

DANH SÁCH CÁ NHÂN ĐƯỢC CẤP CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ

(Kèm theo Quyết định số 3577/QĐ-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)



STT	Họ và tên	Giới tính		Ngày, tháng, năm sinh			Địa chỉ thường trú	Số Chứng chỉ hành nghề luật sư
		Nam	Nữ	Ngày	Tháng	Năm		
1	Cao Thúy Hằng		x	21	9	2000	25/5 Trương Công Định, Tổ dân phố 11 Thành Công, phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	79.2026.1219/TP/LS-CCHN
2	Đoàn Diệu Thương		x	15	02	1996	Tổ dân phố 14, phường Đồng Thuận, tỉnh Quảng Trị	79.2026.1220/TP/LS-CCHN
3	Hoàng Sơn Trà	x		20	9	1987	Tổ dân phố 2 Phú Vinh, phường Đồng Sơn, tỉnh Quảng Trị	79.2026.1221/TP/LS-CCHN
4	Lê Khôi Nguyên	x		16	01	1995	207/43/3D Phạm Văn Hai, phường Tân Sơn Nhất, Thành phố Hồ Chí Minh	79.2026.1222/TP/LS-CCHN
5	Nguyễn Thị Thùy Linh		x	17	4	1996	Số 48 Trần Hưng Đạo, ấp Mỹ An 3, xã Thập Mười, tỉnh Đồng Tháp	79.2026.1223/TP/LS-CCHN
6	Nguyễn Đình Anh	x		20	3	1999	Tổ dân phố 7, xã Ia Grai, tỉnh Gia Lai	79.2026.1224/TP/LS-CCHN

STT	Họ và tên	Giới tính		Ngày, tháng, năm sinh			Địa chỉ thường trú	Số Chứng chỉ hành nghề luật sư
		Nam	Nữ	Ngày	Tháng	Năm		
7	Lê Thị Diễm Hương		x	25	7	1996	15/1/15 Nguyễn Văn Siêu, phường Phú Xuân, thành phố Huế	79.2026.1225/TP/LS-CCHN
8	Nguyễn Đức Trung	x		25	10	1997	Thôn Hòa An, xã Chư Pưh, tỉnh Gia Lai	79.2026.1226/TP/LS-CCHN
9	Lê Thị Trung Anh		x	15	4	1995	Thôn 1, xã Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk	79.2026.1227/TP/LS-CCHN
10	Trần Juy Ly		x	24	9	1989	12/88-90 Đào Duy Anh, phường Đức Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh	79.2026.1228/TP/LS-CCHN
11	Nguyễn Thị Huyền My		x	21	11	1996	105/14 Nguyễn An Ninh, Khu phố 4, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang	79.2026.1229/TP/LS-CCHN